

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /CBTT/2021

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 1 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2021 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG
TRẦN THẾ HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

Số: 08 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
quý IV/2020 thấp hơn 10% so với
quý IV/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý IV/2020 thấp hơn 10% so với quý IV/2019, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 đạt: 53.232.364.285 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 đạt: 90.226.659.472 đồng.

Lợi nhuận quý IV/2020 thấp hơn 10% so với lợi nhuận quý IV/2019, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu tài chính giảm, cụ thể là khoản cổ tức từ cổ phần góp vốn năm 2020 của Công ty CP Nước Thủ Dầu Một tại Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương được ghi nhận trong quý I/2021 (năm 2019 được ghi nhận trong quý IV/2019).

Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 thấp hơn 10% so với quý IV/2019.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
Trần Thế Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website:
tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/20)	Số đầu năm (01/01/20)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.056.974.562	542.930.188.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.891.345.771	322.654.141.110
1. Tiền	111		32.891.345.771	62.654.141.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	260.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.796.151.706	191.161.415.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.085.822.360	31.523.185.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.517.000.000	29.966.818.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	87.193.329.346	129.671.411.664
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.415.880.091	4.927.558.434
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7.415.880.091	4.927.558.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.953.596.994	24.187.073.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	509.507.977	158.024.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	22.227.882.609	23.812.842.311
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216.206.408	216.206.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.177.839.347.449	1.807.023.233.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/20)	Số đầu năm (01/01/20)
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		827.818.523.995	714.342.842.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	774.233.431.687	659.179.630.942
- Nguyên giá	222		1.089.624.093.813	872.004.682.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(315.390.662.126)	(212.825.051.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.585.092.308	55.163.211.228
- Nguyên giá	228		59.508.706.493	59.508.706.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.923.614.185)	(4.345.495.265)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.268.394.445	227.861.405.540
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	119.268.394.445	227.861.405.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.227.373.366.687	861.968.882.497
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	1.066.643.359.192	701.238.875.002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160.730.007.495	160.730.007.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.379.062.322	2.850.103.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.379.062.322	2.850.103.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.379.896.322.011	2.349.953.422.358
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		724.500.535.062	773.845.165.012
I. Nợ ngắn hạn	310		424.841.610.227	292.849.569.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	18.596.329.635	5.151.583.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.396.801.482	2.100.843.109
4. Phải trả người lao động	314		132.282.117	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.257.449.298	5.624.336.160

3702
CỘNG
CỔ
N
HỦ D
ĐẦU M


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/20)	Số đầu năm (01/01/20)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	120.055.541.667	87.603.223.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	223.574.392.582	158.295.511.213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.828.813.446	34.074.071.691
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		299.658.924.835	480.995.595.922
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	299.658.924.835	480.995.595.922
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.655.395.786.949	1.576.108.257.346
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.655.395.786.949	1.576.108.257.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	1.000.000.003.750	957.000.003.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	1.000.000.003.750	957.000.003.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		397.874.321.818	376.374.321.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	204.636.436.688	72.778.231.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

267
 G TY
 HẠN
 ỨC
 AU M
 T-T.B)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/20)	Số đầu năm (01/01/20)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	52.885.024.693	169.955.700.342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			52.317.878.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.885.024.693	117.637.822.070
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.379.896.322.011	2.349.953.422.358

TP.Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đinh Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tô Vân

Tổng giám đốc



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2020

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2020)	Quý này năm trước (quý IV.2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	106.284.094.810	92.663.829.793	385.643.362.193	345.772.085.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.19	106.284.094.810	92.663.829.793	385.643.362.193	345.772.085.411
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	49.889.661.009	48.990.066.304	181.540.050.811	162.449.632.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		56.394.433.801	43.673.763.489	204.103.311.382	183.322.452.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	10.987.859.405	61.266.039.554	20.406.950.187	72.353.889.220
7. Chi phí tài chính	22	V.22	10.051.571.051	11.665.510.158	33.265.581.900	37.937.304.576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	9.339.734.016	11.662.507.337	32.543.235.809	41.624.076.935
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	2.086.576.513	1.355.135.758	8.984.982.715	6.741.440.750
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		55.244.145.642	91.919.157.127	182.259.696.954	210.997.596.592
12. Thu nhập khác	31	V.25	148.486.625	189.582.096	592.107.598	732.050.252
13. Chi phí khác	32		5.852.300	63.677.550	148.302.351	435.739.730
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		142.634.325	125.904.546	443.805.247	296.310.522
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	55.386.779.967	92.045.061.673	182.703.502.201	211.293.907.114



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2020)	Quý này năm trước (quý IV.2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	2.154.415.682	1.818.402.201	9.818.477.508	7.526.085.044
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	53.232.364.285	90.226.659.472	172.885.024.693	203.767.822.070
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28	532	943	1.729	2.129
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Thủy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tăng Tố Vân

TP.Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2020 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	182,703,502,201	211,293,907,114
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	104,143,729,222	88,914,621,545
- Các khoản dự phòng	3	-	(3,853,178,495)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20,406,950,187)	(72,353,889,220)
- Chi phí lãi vay	6	33,256,366,516	41,624,076,935
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	299,696,647,752	265,625,537,879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6,570,378,547	(15,141,658,043)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,488,321,657)	(3,446,375,048)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2,164,752,972)	(21,617,685,318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(880,442,194)	1,574,320,323
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34,676,384,928)	(41,871,019,553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,482,464,027)	(7,947,382,822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,772,753,335)	(4,338,957,809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	252,801,907,186	172,836,779,607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88,274,940,447)	(346,736,663,444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(128,525,741,510)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	128,525,741,510	8,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(365,404,484,190)	(216,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78,372,511,830	55,129,193,330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(375,306,912,807)	(283,823,470,114)



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	64,500,000,000	376,055,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	98,238,034,242	387,414,164,143
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(214,295,823,960)	(301,767,483,743)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95,700,000,000)	(73,080,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(147,257,789,718)	388,621,680,400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(269,762,795,339)	277,634,989,893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	322,654,141,110	45,019,151,217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	52,891,345,771	322,654,141,110

Người lập biểu


Đinh Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng


Tăng Tô Văn

TP. Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc




Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 7 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/09/2020 là : 1.000.000.000 VNĐ (Một ngàn tỷ đồng chẵn) tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình nâng công suất nhà máy Dĩ An giai đoạn 3 thêm 100.000 m³/ngày đêm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức số kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-15 năm
- Máy móc, thiết bị 05-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 06-20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 05-10 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-10 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chác chẵn.
- Có tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	430,437,940	306,574,874
- Tiền gửi ngân hàng	32,460,907,831	62,347,566,236
- Các khoản tiền và tương đương tiền	20,000,000,000	260,000,000,000
	52,891,345,771	322,654,141,110
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Cho vay	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	54,365,000	
	28,031,457,360	31,523,185,303
	28,085,822,360	31,523,185,303
4. Trả trước cho người bán		
	31/12/2020	01/01/2020

- Xí Nghiệp Cấp Nước Dĩ An - Thi công đường nội bộ NM GD 3	420,000,000
- Tam ứng HD thi công NMN Dĩ AN GD 3 - Công ty XD số 5	11,746,233,066
- Tam ứng HD thi công NMN Bàu Bàng GD2 - Công ty Đại Phú Thịnh	10,000,000,000
- Tam ứng HD Lập báo cáo quy hoạch 1/500 MN Dĩ AN GD 3 - Công ty Trường Luỹ	160,000,000
- Tam ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC	46,750,000
- Tam ứng 30% giá trị HD mua 3 máy phát điện - Cty TNHH Tư vấn D.P	6,590,635,750
- Tam ứng 30% giá trị HD mua máy Bom EBARA và phụ kiện - Cty CP Bom và thiết bị Quang Phước	1,003,200,000
- Chi phí tập huấn: Hướng dẫn XD mô hình quản lý nước - Cty CP tiết kiệm năng lượng Bách Khoa	1,000,000
- Chi đặt cọc mua đất mở rộng Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Dĩ An	3,516,000,000
Cộng	29,966,818,816

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
- Tam ứng cho CB CNV Cty	86,669,645,203	71,228,707,502
- Phải thu - Ông HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc	296,694,933	296,694,933
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	18,480,797	60,915,730
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta	9,852,965	9,833,226
- Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN (VCB) - CN Bình Dương	4,712,329	4,712,329
- Ngân hàng TM CP Công thương VN (VCB) - CN Bình Dương	15,068,493	15,068,493
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	6,849,315	6,849,315
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong	109,698,630	282,191,780
- Ngân hàng TM CP Xuất Nhập Khẩu VN	16,438,356	16,438,356
- Công ty Cổ phần Nước Mới trường Bình Dương (tạm ứng cổ tức 2019)	57,750,000,000	57,750,000,000
- Xuất cho mượn vật tư thi công tuyến ống D1200 qua C.An Trừ Văn Thố - Bàu Bàng - CN Xây lắp Công nghệ Cơ điện Biwase	88,956,818	
Cộng	87,193,329,346	129,671,411,664

6. Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
- Hoá chất sản xuất nước	367,181,077	322,064,505
- Vật liệu phụ	11,015,000	22,530,600
- Vật tư nhập thi công dự án	3,408,652,000	
- Ông gang và phụ kiện nhập khẩu	2,837,173,322	3,800,652,371
- Nhiên liệu	400,306,194	316,584,190
- Vật liệu khác	48,681,584	48,681,584
- Công cụ dụng cụ	342,870,914	417,045,184
Cộng	7,415,880,091	4,927,558,434

7. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	509,507,977	158,024,600

Trang 6/6

- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ

Công

3,379,062,322	2,850,103,505
3,888,570,299	3,008,128,105

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế GTGT nộp thừa

Công

31/12/2020	01/01/2020
22,227,882,609	23,812,842,311
216,206,408	216,206,408
22,444,089,017	24,029,048,719

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/10/2020)	408,140,584,016	181,893,984,103	277,258,119,745	120,818,182	6,117,947,860	873,531,453,906
Tăng trong kỳ	164,079,043,804	52,013,596,103	-	-	-	216,092,639,907
+ Mua sắm mới	164,079,043,804	52,013,596,103				216,092,639,907
+ Tặng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2020)	572,219,627,820	233,907,580,206	277,258,119,745	120,818,182	6,117,947,860	1,089,624,093,813
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/10/2020)	143,441,104,984	74,277,580,033	68,171,414,693	112,599,984	1,641,674,869	287,644,374,563
+Khấu hao trong kỳ	15,109,934,110	6,686,377,637	5,788,396,179	1,540,908	160,038,729	27,746,287,563
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2020)	158,551,039,094	80,963,957,670	73,959,810,872	114,140,892	1,801,713,598	315,390,662,126
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/10/2020	264,699,479,032	107,616,404,070	209,086,705,052	8,218,198	4,476,272,991	585,887,079,343
Tại ngày 31/12/2020	413,668,588,726	152,943,622,536	203,298,308,873	6,677,290	4,316,234,262	774,233,431,687

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	58,816,676,675			692,029,818	59,508,706,493
Tăng trong kỳ	-				-
+ Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	58,816,676,675			692,029,818	59,508,706,493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,143,998,319			385,086,136	5,529,084,455
+ Khấu hao trong kỳ	376,113,108			18,416,622	394,529,730
Số dư cuối kỳ	5,520,111,427			403,502,758	5,923,614,185
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/10/2020	53,672,678,356	-		306,943,682	53,979,622,038
Tại ngày 31/12/2020	53,296,565,248	-		288,527,060	53,585,092,308

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng gđ 2
- Dự án đưa nước tưới tại NMN Bàu Bàng
- Dự án XD nhà máy nước Dĩ An gđ 3
- Chi phí xây dựng dở dang khác

	31/12/2020	01/01/2020
	34,359,378,958	
	84,798,895,487	700,113,636
	110,120,000	227,161,291,904
Cộng	119,268,394,445	227,861,405,540

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)

	31/12/2020	01/01/2020
	1,061,163,359,192	695,758,875,002

- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE) (ii)

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai (iii)

5,480,000,000 5,480,000,000
1,066,643,359,192 701,238,875,002

160,730,007,495 160,730,007,495
160,730,007,495 160,730,007,495

(i) *Cty CP Nước Thủ Dầu Một là cổ đông chiến lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 72.187.500 CP. Công ty đã dùng 5.250.000 CP thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương: 52.500.000 cp thế chấp cho khoản vay phục vụ dự án nhà máy nước Dĩ An tại Quý Dầu Tư phát triển tỉnh Bình Dương; 4.437.500 CP dùng thế chấp cho khoản vay mua cổ phiếu tại Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam.*

(ii) *Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát nước & Môi trường với tỷ lệ sở hữu là 25% vốn điều lệ tương đương 200.000 CP. Giá trị khoản đầu tư này hiện đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương*

(iii) *Khoản đầu tư mua 12.062.833 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai(chiếm 12,06% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.324 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.730.007.495 VNĐ. Công ty đang dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam*

13. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5

- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương

- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)

- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

- Nhà máy hoá chất Biên Hoà

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao

- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai

- Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường (WASE)

- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Á Châu

- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh

- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

- Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Dĩ An

- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Trung Việt

- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà

31/12/2020

8,100,000,000

62,104,660

2,780,870,486

2,851,206,105

676,575,012

728,316,050

115,500,000

74,220,003

89,186,700

908,160,000

300,740,000

591,800,000

429,913,330

115,170,000

1,412,230,590

01/01/2020

- Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase

Công

2,731,427,766
18,596,329,635 **5,151,583,867**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên

31/12/2020 01/01/2020
2,154,415,682 1,818,402,201
29,181,800 86,833,308
213,204,000 195,607,600
2,396,801,482 **2,100,843,109**

Công

15. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2
- Tiền mua nước thô tháng 9/2020 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước Quý III/2020

31/12/2020 01/01/2020
358,489,480 305,284,842
65,591,818 65,591,818
833,368,000 942,777,900
1,257,449,298 **5,624,336,160**

16. Phải trả ngắn hạn khác

- Chi phí lãi vay còn phải trả cho cổ đông
- Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX và TM Quỳnh Phúc
- Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B
- Cổ tức phải trả
- Tiền thu hộ Quỹ vì người nghèo của cán bộ CNV Công ty
- Nhận cọc cho thuê mặt bằng

31/12/2020 01/01/2020
1,135,723,050
225,000,000
112,500,000
86,130,000,000
25,541,667
30,000,000
120,055,541,667 **87,603,223,050**

17. Vay và nợ thuế tài chính

a/ Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB - Chi nhánh Bình Dương
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương
- Nợ dài hạn đến hạn trả

31/12/2020 01/01/2020
18,184,459,107 7,092,011,213
39,405,702,388
165,984,231,087 151,203,500,000
223,574,392,582 **158,295,511,213**

Khoản vay ngắn hạn NH Ngoại thương - CN Bình Dương (VCB)

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng VCB - CN Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 108B20 ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay trong vòng 3 tháng, lãi suất 5,0%/năm. Dư nợ tại thời điểm ngày 31/12/2020 là: 18.184.459.107 đồng.

- Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương, lãi suất đang áp dụng tháng 12/2020 là 7%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31/12/2020 là: 39.405.702.388 đồng. Tài sản thế chất là 4.437.500 CP BWE đang lưu ký tại Công ty Chứng khoán này.

b/ Vay dài hạn

NH TMCP Công thương VN (Vietinbank) - CN Bình Dương
 NH TMCP Ngoại thương VN (Vietcombank) - CN Bình Dương
 Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương
 Mượn vốn cổ đông

	31/12/2020	01/01/2020
	11,200,000,000	40,165,731,087
	8,056,000,000	59,074,500,000
	280,402,924,835	332,647,924,835
	49,107,440,000	
	299,658,924,835	480,995,595,922

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,8%/năm, Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là: 8,8%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyển tải nước thô D1400 nhà máy nước Dĩ An 2. Dự nợ vay tại ngày 31/12/2020 là: 22.400.000.000 đồng

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 017D18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện " Nâng cấp bê lắng_Thuộc NMN Dĩ An" . Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mức lãi suất đang áp dụng 8,2%, Dự nợ tại ngày 31/12/2020 là: 11.956.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dự nợ tại ngày 31/12/2020 là 30.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng. 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dự nợ tại ngày 31/12/2020 là 52.500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng. 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dự nợ tại ngày 31/12/2020 là 71.600.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số đổi bổ sung số 05A/2019/HĐTD-TDH lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Dĩ An GD 3, Số tiền vay tối đa ban đầu là 89 tỷ vay bổ sung là: 166 tỷ. Dự nợ tại ngày 31/12/2020 là 181.022.924.835 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương

Công 95,700,000 957,000,003,750 100%

100,000,000 1,000,000,003,750 100.00%

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương					
				Quý IV/2020	Quý IV/2019
				106,284,094,810	92,663,829,793
				106,284,094,810	92,663,829,793
20. Giá vốn hàng bán				Quý IV/2020	Quý IV/2019
Giá vốn cung cấp nước				49,889,661,009	48,990,066,304
				49,889,661,009	48,990,066,304
21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu				3,667,007,670	3,243,795,675
- Chi phí nhân công				2,263,490,546	2,030,161,469
- Chi phí khấu hao tài sản cố định				28,021,838,334	25,158,037,093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài				14,066,537,307	13,412,591,457
- Chi phí bằng tiền khác				1,852,918,622	5,145,480,610
				49,889,661,009	48,990,066,304
22. Doanh thu hoạt động tài chính				Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				131,309,705	3,516,039,554
- Cổ tức				10,856,549,700	57,750,000,000
				10,987,859,405	61,266,039,554
23. Chi phí tài chính				Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD				9,123,604,811	8,348,159,374
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính				216,129,205	3,314,347,963
- Chi phí tài chính khác				711,837,035	3,002,821
				10,051,571,051	11,665,510,158
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp				Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí nhân viên				1,120,747,421	627,475,307
- Chi phí đồ dùng văn phòng				19,009,945	19,270,390
- Chi phí khấu hao TSCĐ				118,978,959	120,733,240
- Thuế, phí và lệ phí				40,047,162	16,463,719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài				397,446,155	384,941,893

- Các khoản chi phí quản lý DN khác

390,346,871 186,251,209
2,086,576,513 1,355,135,758

25. Thu nhập khác

Quý IV/2020 Quý IV/2019
148,486,625 189,582,096

26. Chi phí khác

Quý IV/2020 Quý IV/2019
5,852,300 63,677,550

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lãi/lỗ hoạt động sản xuất nước

Các khoản điều chỉnh giảm:

Các khoản điều chỉnh tăng

Thu nhập tính thuế TNDN

- Thu nhập tính thuế TNDN 10%

- Thu nhập tính thuế TNDN 20%

Thuế TNDN phải nộp 10%

Thuế TNDN phải nộp 20%

Thuế TNDN được miễn

Thuế TNDN được giảm (50%)

Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm

Quý IV/2020 Quý IV/2019
55,386,779,967 92,045,061,673
10,856,549,700 57,750,000,000
520,150,000 2,244,420,400
45,050,380,267 36,539,482,073
45,050,380,267 36,214,888,757
324,593,316

4,505,038,027 3,621,488,876
64,918,663

2,252,519,013 1,810,744,438
2,154,415,682 1,818,402,201

28. Lãi cơ bản trên cổ phần

- Lợi nhuận chưa phân phối

- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Quý IV/2020 Quý IV/2019
53,232,364,285 90,226,659,472
100,000,000 95,700,000
532 943

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế) Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tăng Tô Vân

TP. Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÓ (Ký, họ tên)
CỔ PHẦN
NƯỚC

THỦ ĐÀU MỘT

TP. THỦ ĐÀU MỘT

TRẦN THẾ HÙNG